

Án số:08/2019/HNGĐ - ST
Ngày 07 tháng 5 năm 2019
“ V/v ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A TH - TỈNH HNG Y
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà
- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông **L V Đ** - Bí thư huyện đoàn Ân Thi
Bà **Ng T Ng** – Chủ tịch HPN huyện

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông **D M H** - CBTA.
Đại diện VKS tham gia phiên toà: Ông **Đ V T** - Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện A Th xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 187/2018/TLST-HNGĐ ngày 11/12/2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/DSST - QĐXX ngày 03/4/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **V V Th SN 198**
HKTT: M L, H HT A T H Y
- *Bị đơn:* Chị **Ng T Th SN 199**
HKTT và nơi cư trú cuối cùng: M L, Hg H Th, A T H Y
- *Người có quyền lợi liên quan:*
Cháu **V K Ch SN 20**
Cháu **V Qu Ch SN 201**
- *Người đại diện cho cháu Chi:* **Anh Th**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2018 và các lời khai của anh Th trong quá trình giải quyết vụ án được thể hiện như sau:

Anh và chị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H HT vào tháng 5/2008. Quá trình chung sống vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, hai bên không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên to tiếng, đánh cãi, chửi nhau, mâu thuẫn tồn tại cả hai không có giải pháp gì để tháo gỡ, Năm 2014, chị T đã bỏ nhà đi đâu, làm gì anh và gia đình không biết. Tuy nhiên trong 2 năm từ năm 2014 đến 2015 thì chị T thỉnh thoảng vẫn liên lạc và gửi tiền về cho anh để nuôi con nhưng không nói rõ địa chỉ ở đâu, từ năm 2016 thì chị T không liên lạc với anh và gia đình nữa. Sau một thời gian tìm kiếm tin tức chị T ở nhiều nơi nhưng không có kết quả nên tháng 5/2018, anh có đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố chị T mất tích theo quy định của pháp luật. Tại Quyết định số 03/2018/QDDST-DS ngày 09/10/2018 của Tòa án

nhân dân huyện A T đã tuyên bố chị T mất tích. Từ thời điểm anh làm đơn yêu cầu cho đến nay vẫn không có tin tức gì của chị T. Anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh không thể chờ đợi chị T được nữa, vì vậy nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh T, chị T có 02 con chung Vũ Khánh C SN 200 và Vũ Q C SN 201, hai cháu hiện nay đang ở cùng anh T và ông bà nội, anh T có nguyện vọng nuôi con đến tuổi thành niên và không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của bà Hoàng Thị H - mẹ đẻ anh T thể hiện: Anh T và chị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã HH T vào năm 2008. Quá trình chung sống vợ chồng anh T có rất nhiều mâu thuẫn phát sinh, nguyên nhân chủ yếu là về kinh tế, vợ chồng không tin tưởng, không tôn trọng nên việc đánh cãi, chửi nhau xảy ra hàng ngày, gia đình cũng đã phân tích, động viên nhiều lần nhưng anh T, chị T không thay đổi, cuộc sống gia đình rất căng thẳng. Năm 2014, chị T bỏ đi đâu, làm gì gia đình không ai biết, thi thoảng chị T vẫn liên lạc về cho gia đình và không nói rõ đang ở đâu, nhưng từ năm 2016 chị T không còn liên lạc gì với gia đình nữa. Vợ chồng anh Thuận có 02 con chung Vũ Quỳnh C SN 201 và Vũ Khánh C SN 200, hai cháu đang ở cùng với bố và gia đình tôi. Vợ chồng anh Th có hay không có tài sản chung bà không biết.

Biên bản xác minh với UBND xã H H Th thể hiện: Anh Tn và chị Th có đăng ký kết hôn tại địa phương theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng anh T có nhiều mâu thuẫn nảy sinh và địa phương cũng đã cử các đoàn thể về gia đình để hòa giải cho vợ chồng anh Tn nhưng không có kết quả, cuộc sống gia đình anh T vẫn căng thẳng, năm 2014 chị T bỏ nhà đi, anh T cũng thông báo với địa phương để phối hợp tìm kiếm tin tức của chị T, theo trình bày của gia đình thì chị T vẫn gửi tiền về cho anh T nuôi con đến hết năm 2015 sang năm 2016 thì chị T không gửi tiền cũng như không có liên lạc gì cho gia đình. Hiện nay chị T vẫn vắng mặt ở địa phương. Vợ chồng anh T có 02 con chung Vũ Khánh CSN 200 và Vũ Quỳnh CSN 201. Hai cháu đang ở cùng anh T và ông bà nội ở địa phương. Vợ chồng anh T có hay không có tài sản chung địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, chị T vắng mặt lần thứ hai không có lý do, anh Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 238 của BLHS tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án

1. Về tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng thư ký, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, hòa giải, công khai tiếp cận chứng cứ nhưng vắng mặt không có lý do vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 và Điều 72 BLTTDS.

2. Quan điểm giải quyết vụ án:

Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng anh T phát sinh mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày và trong làm ăn kinh tế. năm 2014 chị T bỏ nhà đi và đến 2016 không có liên hệ gì với gia đình. Anh T có đơn yêu cầu đề nghị Tòa án tuyên bố chị T mất tích. Ngày 09/10/2018 Tòa án đã mở phiên họp tuyên bố chị T mất tích. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần thông báo, niêm yết công khai để hoà giải tình cảm vợ chồng anh T nhưng không thành do anh T kiên quyết ly hôn còn chị T vắng mặt không có lý do. Điều đó cho thấy chị T không còn tha thiết hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh T, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên đủ căn cứ xử cho anh T ly hôn chị T

Về con chung: Có 02 con chung Vũ Khánh C, SN 200, Vũ Quỳnh C, SN 201 hiện nay đều đang ở cùng anh T và ông bà nội. Ly hôn anh T có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Cả hai con chung đều có nguyện vọng ở với anh T. Xét thấy nguyện vọng của anh T và các con chung đều chính đáng, các cháu được bố và ông bà nội chăm sóc rất tốt, chị T hiện vắng mặt chưa rõ quan điểm. Vì vậy nên giao cả hai con chung cho anh T nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung, chị T có quyền đi lại thăm nom con chung. Sau này chị T có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không đề nghị giải quyết.

Về án phí: Anh T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Anh Tn, chị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H HT, Ân T, HY vào năm 2008, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi thành vợ chồng, anh T làm ăn, sinh sống cùng gia đình anh T ở địa phương. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận được thời gian sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo anh T chủ yếu là về kinh tế, vợ chồng không tin tưởng nhau đã dẫn đến nhiều va chạm, xô xát, đánh cãi, chửi nhau, mâu thuẫn tồn tại và cả hai không tìm được giải pháp gì để tháo gỡ. Năm 2014, chị T bỏ nhà đi và bắt đầu từ năm 2016 thì không có tin tức gì của chị T nữa, anh T đã có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố chị T mất tích và sau này yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, chị T vẫn không trở về, anh T vẫn giữ nguyên quan điểm kiên quyết đề nghị được ly hôn. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai bên đều không còn mong muốn quay về đoàn tụ. Do vậy, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T là phù hợp với pháp luật và thực tế cuộc sống vợ chồng.

Về con chung: Anh T, chị T có 02 con chung con chung Vũ khánh C SN 200 và Vũ Quỳnh CSN 201. Anh T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi thành niên và không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con. Quan điểm, nguyện

vọng của anh T hoàn toàn chính đáng, thể hiện được trách nhiệm của người làm cha đối với các con. Xét về điều kiện, hoàn cảnh chăm sóc nuôi dưỡng con chung của anh T thì thấy rằng: Thời gian chị Tbỏ nhà đi từ năm 2014 thì việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung đều do anh T đảm nhiệm, các cháu đều chăm ngoan, học giỏi, phát triển bình thường về tâm sinh lý, điều kiện kinh tế của anh Thuận ổn định, mặt khác anh T cũng được bố mẹ hỗ trợ trong việc nuôi dưỡng các con chung, ông bà nội đều quan tâm, thương yêu các cháu. Hơn nữa, nguyện vọng của các cháu đều muốn ở với bố. Vì vậy, giao cả hai con chung cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Sau này nếu chị T có yêu cầu đề nghị gì về việc nuôi con chung và vấn đề tài sản chung của vợ chồng thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Anh T phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; 81;82;83 của Luật HNGĐ; Điểm a, b khoản 1 Điều 238;Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho anh Vũ Văn T được ly hôn vắng mặt chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cho anh T nuôi dưỡng các con chung là Vũ Khánh C SN 200 và Vũ Quỳnh C SN 201 đến tuổi thành niên. Chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T vì anh không yêu cầu. Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung, anh T không được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Do anh T không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Nếu sau này chị T có yêu cầu đề nghị gì về việc nuôi con chung và tài sản chung của vợ chồng thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Anh Th phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh Thuận đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000 ngày 11/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A T. Anh T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận

- VKS cùng cấp
- Các đương sự;
- UBND xã Hg HT;
- Lưu HS.

L T T

